Chi tiết mã HS 0703.10.19

Mã HS	0703.10.19
Mô tả hàng hóa	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh / - Hành tây và hành, hẹ: / - - Hành tây: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 23:08:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/07031019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1041
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1041
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1041
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, PH, KR, TH)	0% (trừ KH, LA, PH, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1023
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1024
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1024
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1024
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1024
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1024
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1024
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1026
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1026
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1026
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1026

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1026
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1026
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1028
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1028
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1028
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1028
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1028
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1028
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1030
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1025
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1026
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1026
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1026
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1026
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1026
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1026
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1024
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1024
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1024
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1024
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1024
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1024
VCFTA	2022	2022	3	VC!D1035
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1035
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1035
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1035

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1035
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1035
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1032
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1032
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1032
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1032
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1032
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1032
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D1042
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E1042
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F1042
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G1042
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H1042
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1042
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D1025
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E1025
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F1025
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1025
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1025
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1025
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D1027
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E1027
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F1027
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1027
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1027
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1025
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1025
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1025
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1025
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1025
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1025
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1025
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D1028
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E1028
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F1028
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G1028
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H1028
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I1028
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D1028
RCEP B	2023	2023	12	B!E1028
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F1028
RCEP B	2025	2025	9	B!G1028
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H1028
RCEP B	2027	2027	6	B!I1028
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D1028
RCEP C	2023	2023	12	C!E1028
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F1028
RCEP C	2025	2025	9	C!G1028
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H1028
RCEP C	2027	2027	6	C!I1028
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D1028

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E1028
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F1028
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G1028
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H1028
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I1028
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D1029
RCEP E	2023	2023	12	E!E1029
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F1029
RCEP E	2025	2025	9	E!G1029
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H1029
RCEP E	2027	2027	6	E!I1029
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D1028
RCEP F	2023	2023	12	F!E1028
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F1028
RCEP F	2025	2025	9	F!G1028
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H1028
RCEP F	2027	2027	6	F!I1028
VIFTA	2024	2024	12	VI!F990
VIFTA	2025	2025	9	VI!G990
VIFTA	2026	2026	6	VI!H990
VIFTA	2027	2027	3	VI!I990

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0703.10 có 4 dòng thuế; dòng 0703.10.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0703.10.11 Củ giống; 0703.10.21 Củ giống; 0703.10.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0703.10.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0703.10.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1041), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.